



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	27-4303-7	Số phiên bản:	5.00
Ngày phát hành:	01/05/2026	Ngày sửa đổi:	07/04/2026

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

## MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Rubberized Undercoating Black, PN 08883

**1.1.1 Số CAS** Không áp dụng

**1.1.2 Số UN** UN1950

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Dùng để tạo một lớp màng bảo vệ trên bề mặt khoang động cơ, giúp chống lại: bụi bẩn, dầu mỡ, các chất bám dính, tác nhân gây ăn mòn

### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

**NHÀ SẢN XUẤT:** 3M

**NGÀNH:**

Automotive Aftermarket

**HÀNG:**

**Địa chỉ** 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA

**Nhập khẩu:**

Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

**Số điện thoại**

+84 28 5416 0429

**Website** [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

## MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

## Phân loại nguy hiểm

Sol khí dễ cháy: loại 1

Ăn mòn/kích ứng da: loại 2

Gây kích ứng mắt

Gây ung thư: loại 2

Độc tính sinh sản - loại 1B

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

## Thành phần nhãn

### Từ khóa

Nguy hiểm

## Biểu tượng cảnh báo

Flame | Exclamation mark | Health Hazard |

## Hình vẽ cảnh báo



## Cảnh báo nguy hiểm

H222

Sol khí cực kỳ dễ cháy.

H229

Bình chứa áp suất: có thể vỡ nếu bị làm nóng

H315

Gây kích ứng da

H320

Gây kích ứng mắt

H351

Nghi ngờ có khả năng gây ung thư.

H360

Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

H336

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H370

Gây tổn thương cho các cơ quan: hệ thống tim mạch.

H372

Gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: hệ thần kinh | hệ hô hấp | cơ quan cảm giác.

H412

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

## Biện pháp phòng ngừa

### Cơ bản:

P101

Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.

P102

Tránh xa tầm với của trẻ em.

### Phòng ngừa:

P201

Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.

P210

Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các

P211	nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P251	Không phun lên ngọn lửa hoặc các nguồn gây lửa khác.
P260	Không khoan hoặc đốt, thậm chí sau khi sử dụng.
P271	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P280K	Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc khu vực có hệ thống thông khí tốt.
	Mang găng tay và khẩu trang lọc khí đạt chuẩn khi sử dụng.

**Phản ứng:**

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.

**Lưu trữ:**

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.
P410 + P412	Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F.

**Sự tiêu hủy**

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

**Nguy cơ khác**

Cố ý sử dụng sai cách như cô đặc và hít sản phẩm có thể gây nguy hiểm hoặc tử vong. Phân loại nguy cơ hô hấp không được áp dụng do xem xét độ nhớt của sản phẩm.

**MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Methyl Acetate	79-20-9	10 - 30
Talc	14807-96-6	10 - 30
Toluene	108-88-3	10 - 30
Propane	74-98-6	7 - 13
Oxidized Petroleum Asphalt	64742-93-4	<= 13
Asphalt	8052-42-4	<= 13
Petroleum Resins	64742-16-1	5 - 10
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	5 - 10
Dimethyl Ether	115-10-6	1 - 5
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	26471-45-4	1 - 5
Styrene-Butadiene Polymer	9003-55-8	0.5 - 1.5
Carbon Black	1333-86-4	0.1 - 1
Methyl Alcohol	67-56-1	<= 0.5
Benzene	71-43-2	< 0.02

**MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

### Hít phải

Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng. Cần chăm sóc y tế.

### Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

### Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

### Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

### Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phản kích, mất ý thức). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11 Ảnh hưởng lên cơ quan phơi nhiễm đơn hoặc phơi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

### Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Phơi nhiễm có thể gia tăng kích ứng cơ tim. Không sử dụng thuốc làm giảm kích ứng nếu không thật sự cần thiết.

## MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

#### Chất

Hydrocarbons  
Formaldehyde  
Carbon monoxide  
Carbon dioxide  
Hydrogen Sulfide  
Oxides of Sulfur

#### Điều kiện

Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

## MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống

thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS)."

## **6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường**

Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

## **6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch**

Nếu được, đóng kín thùng chứa bị rò rỉ. Đặt các thùng chứa này ở nơi thông thoáng, tốt nhất là ở khu vực có máy thông khí còn hoạt động, hoặc khu vực ngoài trời trên bề mặt không thấm nước cho tới khi có bao bì thích hợp cho thùng chứa bị rò rỉ và các hợp chất bên trong. Thu gom vật liệu tràn ra. Che khu vực tràn bằng bọt foam chữa cháy chuyên dụng cho dung môi như alcohols và acetone có thể hòa tan trong nước. Foam AR - AFFF được khuyến nghị. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

# **MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

## **Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Không sử dụng trong không gian kín mức độ thông khí thấp. Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa hoặc còn nguồn gây lửa khác. Không được khoan hay đốt, ngay cả sau khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

## **Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào**

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không để tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

# **MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO**

## VỆ CÁ NHÂN

### 8.1. Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Toluene	108-88-3	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: Không phân loại, như nguyên nhân gây ung thư, mất thính lực
Carbon Black	1333-86-4	ACGIH	TWA(inhalable fraction):3 mg/m <sup>3</sup>	A3: gây ung thư ở động vật
Talc	14807-96-6	ACGIH	TWA(respirable fraction):2 mg/m <sup>3</sup>	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Hexane (Commercial, <54% n-Hexane)	64742-89-8	ACGIH	TWA: 100 ppm	A3: Ghi nhận ung thư trên động vật, nguy cơ hấp thụ qua da
Methyl Alcohol	67-56-1	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:250 ppm	Nguy cơ hấp thụ qua da
Benzene	71-43-2	ACGIH	TWA:0.02 ppm	A1: Xác nhận gây ung thư ở người, Nguy cơ hấp thụ qua da.
Butane, all isomers	74-98-6	ACGIH	STEL:1000 ppm	
Propane	74-98-6	ACGIH	Limit value not established:	Ngạt thở.
Methyl Acetate	79-20-9	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:250 ppm	
Asphalt	8052-42-4	ACGIH	TWA(dưới dạng chất hòa tan benzen, hơi khói): 0,5 mg/m <sup>3</sup>	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

### Kiểm soát phơi nhiễm

#### 8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

### Thiết bị bảo hộ cá nhân

## Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên  
Kính thông hơi gián tiếp

## Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Đối với việc sử dụng găng tay với thời gian tiếp xúc lâu dài hoặc tái sử dụng nhiều lần, thì găng tay phải được tạo từ (các) vật liệu được khuyến nghị phù hợp (thời gian hóa chất có thể xâm nhập qua vật liệu của găng tay phải lớn hơn 4 giờ tiếp xúc- Breakthrough times are > 4 hours) Polymer laminate

Bất kỳ loại găng tay nào được khuyến dùng với thời gian tiếp xúc lâu dài hoặc tái sử dụng nhiều lần đều có thể phù hợp cho các công việc sử dụng găng tay có thời gian tiếp xúc ngắn.

## Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Chỉ sử dụng cho mục đích công nghiệp / nghề nghiệp. Không phải để bán hoặc sử dụng cho người tiêu dùng.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

## MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

### 9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất lỏng Ở bình chứa sol khí
<b>Trạng thái vật lý đặc trưng:</b>	Sol khí
<b>Màu sắc</b>	Đen
<b>Mùi</b>	Mùi dung môi
<b>Ngưỡng mùi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>pH</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Nhiệt độ sôi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>điểm chớp cháy</b>	4 °C [ <i>Phương pháp thử nghiệm: Pensky-Martens Closed Cup</i> ]
<b>Tốc độ bay hơi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Khả năng cháy</b>	Sol khí dễ cháy: loại 1
<b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>	<i>Không có dữ liệu</i>

<b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Áp suất bay hơi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Tỷ trọng hơi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Khối lượng riêng</b>	1,08 g/ml
<b>Tỷ trọng</b>	1,08 [Ref StdNước = 1]
<b>Độ tan trong nước</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	>=263 °C [ <i>Chi tiết: literature value</i> ]
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Độ Nhớt Kinematic</b>	6.944 mm <sup>2</sup> /sec
<b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>	39,6 % khối lượng [ <i>Phương pháp thử nghiệm:tính theo CARB loại 2</i> ]
<b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>	427 g/l [ <i>Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i> ]
<b>Phần trăm bay hơi</b>	48,4 % khối lượng
<b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>	529 g/l [ <i>Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i> ]
<b>Kích thước hạt trung bình</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Mật độ khối/ Khối lượng riêng xốp</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Phân tử khối</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ chảy mềm</b>	<i>Không có dữ liệu</i>

Các giá trị được đánh dấu \* trong bảng trên là các giá trị đại diện dựa trên kết quả thử nghiệm nguyên vật liệu và sản phẩm đã chọn. Ngoài ra, đặc tính của vật liệu có thể thay đổi phụ thuộc và quy trình và điều kiện sử dụng bao gồm thay đổi kích thước hạt hoặc phối trộn với các vật liệu khác. Để thu thập dữ liệu cụ thể cho vật liệu, 3M khuyến khích người dùng tiến hành kiểm tra đặc tính dựa trên thông số sử dụng tại cơ sở cụ thể.

<b>Đặc trưng kích thước hạt</b>	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

## MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

### 10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

### 10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Chất khử

Tác nhân oxy hóa mạnh

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

**Chất**

Không có

**Điều kiện**

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

## MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

#### Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

#### Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Tiếp xúc với da

Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phỏng rộp và đau. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt ở mức độ vừa phải: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ mắt.

#### Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

#### Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh. Phơi nhiễm đơn, xem hướng dẫn khuyến cáo phía trên, có thể gây ra: Nhạy cảm với Tim: Triệu chứng/ dấu hiệu có thể bao gồm nhịp tim không đều (loạn nhịp tim), ngất xỉu, đau ngực và có thể gây tử vong.

#### Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Viêm phổi: Dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho dai dẳng, khó thở, đau ngực, có đờm và thay đổi các chức năng phổi. Ảnh hưởng mắt: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm mờ mắt hoặc suy giảm thị lực đáng kể. Ảnh hưởng thính giác: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khiếm thính, rối loạn chức năng cân bằng và ù tai. Ảnh hưởng khứu giác: các dấu hiệu/triệu chứng có thể

bao gồm giảm khả năng hoặc mất hoàn toàn khả năng cảm nhận mùi. Ảnh hưởng thần kinh: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm thay đổi tính cách, thiếu phối hợp, mất cảm giác, ngứa ran hoặc tê liệt tứ chi, yếu, run và/hoặc thay đổi huyết áp và nhịp tim.

### Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

### Gây ung thư:

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

### Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

### Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Propane	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 200.000 ppm
Toluene	Da	Chuột	LD50 12.000 mg/kg
Toluene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 30 mg/l
Toluene	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.550 mg/kg
Talc	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Talc	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Methyl Acetate	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Methyl Acetate	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 49 mg/l
Methyl Acetate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Asphalt	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Oxidized Petroleum Asphalt	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Asphalt	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Oxidized Petroleum Asphalt	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Petroleum Resins	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Petroleum Resins	Da	mỗi nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Da	Thỏ	LD50 3.000 mg/kg
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,2 mg/l
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Dimethyl Ether	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 164.000 ppm
Styrene-Butadiene Polymer	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Styrene-Butadiene Polymer	Da	mỗi nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg
Methyl Alcohol	Da		LD50 ước tính 1.000 - 2.000 mg/kg
Methyl Alcohol	Hít - hơi		LC50 ước tính 10 - 20 mg/l
Methyl Alcohol	Nuốt phải		LD50 ước tính 50 - 300 mg/kg
Benzene	Da	Nhiều loại động vật	LD50 > 8.260 mg/kg
Benzene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 43,8 mg/l
Benzene	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.970 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

### Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Propane	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Toluene	Thỏ	Chất kích ứng
Talc	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Acetate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Asphalt	Người	Kích ứng tối thiểu
Oxidized Petroleum Asphalt	Người	Kích ứng tối thiểu
Petroleum Resins	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Thỏ	Chất kích ứng
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Styrene-Butadiene Polymer	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Alcohol	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Benzene	Thỏ	Chất kích ứng

### Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Propane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Toluene	Thỏ	Kích ứng vừa
Talc	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Acetate	Thỏ	Kích ứng vừa
Asphalt	Người	Kích ứng nhẹ
Oxidized Petroleum Asphalt	Người	Kích ứng nhẹ
Petroleum Resins	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Styrene-Butadiene Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Alcohol	Thỏ	Kích ứng vừa
Benzene	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng

### Nhạy cảm với

**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Toluene	Chuột bạch	không có
Methyl Acetate	Người	không có
Petroleum Resins	Chuột	không có
Styrene-Butadiene Polymer	các chất tương tự	không có
Methyl Alcohol	Chuột bạch	không có
Benzene	Nhiều loại động vật	không có

**Mẫn cảm do ánh sáng**

Tên	Loài	Giá trị
Asphalt	Người	Không nhạy cảm
Oxidized Petroleum Asphalt	Người	Không nhạy cảm

**Kích ứng hô hấp**

Tên	Loài	Giá trị
Talc	Người	không có

**Biến đổi tế bào gốc**

Tên	Đường	Giá trị
Propane	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vivo	Không gây đột biến
Talc	In vitro	Không gây đột biến
Talc	In vivo	Không gây đột biến
Methyl Acetate	In vitro	Không gây đột biến
Methyl Acetate	In vivo	Không gây đột biến
Asphalt	In vivo	Không gây đột biến
Asphalt	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Oxidized Petroleum Asphalt	In vivo	Không gây đột biến
Oxidized Petroleum Asphalt	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Petroleum Resins	In vitro	Không gây đột biến
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	In vitro	Không gây đột biến
Dimethyl Ether	In vitro	Không gây đột biến
Dimethyl Ether	In vivo	Không gây đột biến
Styrene-Butadiene Polymer	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Alcohol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Alcohol	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Benzene	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Benzene	In vivo	Đột biến

**Gây ung thư**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Toluene	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Talc	Da	Người	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Talc	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
Asphalt	Không được đề cập	Con người và động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Oxidized Petroleum Asphalt	Không được đề cập	Con người và động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Dimethyl Ether	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
Methyl Alcohol	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Benzene	Da	Chuột	Gây ung thư
Benzene	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Gây ung thư
Benzene	Hít thở	Người	Gây ung thư

**Độc hại với khả năng sinh sản****Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,3 mg/l	1 Thế hệ
Toluene	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 520 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Talc	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg	Trong thai kỳ

Dimethyl Ether	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 40.000 ppm	Trong thai kỳ
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg/ngày	21 Ngày
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 4.000 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Methyl Alcohol	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 1,3 mg/l	Trong thai kỳ
Benzene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	bắt đầu cho con bú
Benzene	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,032 mg/l	Trong thai kỳ
Benzene	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	LOAEL 50 mg/kg/ngày	90 Ngày

## Cơ quan đặc hiệu

### Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Propane	Hít thở	Tim mắt cảm	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	
Propane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Propane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	3 Giờ
Toluene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Methyl Acetate	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Methyl Acetate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Methyl Acetate	Hít thở	Mù	không có		NOAEL Không có	
Methyl Acetate	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt		NOAEL Không có	
Solvent Naphtha	Hít thở	Suy nhược hệ	Có thể gây buồn ngủ hoặc	Con	NOAEL	

(Petroleum), Light Aliphatic		thần kinh trung ương	chóng mặt	người và động vật	Không có	
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Dimethyl Ether	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Chuột	LOAEL 10.000 ppm	30 Phút
Dimethyl Ether	Hít thở	Tim mắt cảm	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chó	NOAEL 100.000 ppm	5 Phút
Methyl Alcohol	Hít thở	Mùi	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Alcohol	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	không có
Methyl Alcohol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	6 Giờ
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Mùi	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Benzene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Benzene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Toluene	Hít thở	hệ thống thính giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thần kinh	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Mắt	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2,3 mg/l	15 tháng
Toluene	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL	15 Tuần

					11,3 mg/l	
Toluene	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	4 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	20 Ngày
Toluene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	8 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	hệ thống mạch máu	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngày	14 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/ngày	28 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/ngày	4 Tuần
Talc	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Talc	Hít thở	xơ phổi	không có	Chuột	NOAEL 18 mg/m <sup>3</sup>	113 Tuần
Talc	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 18 mg/m <sup>3</sup>	113 Tuần
Methyl Acetate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	28 Ngày
Methyl Acetate	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 6,1 mg/l	28 Ngày
Methyl Acetate	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 6,1 mg/l	28 Ngày
Methyl Acetate	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6,1 mg/l	28 Ngày

Methyl Acetate	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 6,1 mg/l	28 Ngày
Methyl Acetate	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 6,1 mg/l	28 Ngày
Asphalt	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Oxidized Petroleum Asphalt	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Dimethyl Ether	Hít thở	Hệ thống huyết trung	không có	Chuột	NOAEL 25.000 ppm	2 năm
Dimethyl Ether	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 20.000 ppm	30 Tuần
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Alcohol	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6,55 mg/l	4 Tuần
Methyl Alcohol	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 13,1 mg/l	6 Tuần
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	90 Ngày
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	90 Ngày
Benzene	Hít thở	Hệ thống huyết trung	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Benzene	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	90 Ngày
Benzene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	90 Ngày
Benzene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	90 Ngày
Benzene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	90 Ngày
Benzene	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	90 Ngày
Benzene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	90 Ngày
Benzene	Hít thở	cơ	không có	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	90 Ngày
Benzene	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	90 Ngày
Benzene	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	90 Ngày
Benzene	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	90 Ngày
Benzene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,96 mg/l	90 Ngày
Benzene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trung	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 25 mg/kg/ngày	90 Ngày
Benzene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 600	90 Ngày

					mg/kg/ngà y	
Benzene	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	90 Ngày
Benzene	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	90 Ngày
Benzene	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	90 Ngày
Benzene	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	90 Ngày
Benzene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	90 Ngày
Benzene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	90 Ngày
Benzene	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	90 Ngày
Benzene	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	90 Ngày

**Nguy cơ hô hấp**

Tên	Giá trị
Toluene	Nguy cơ hô hấp
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Nguy cơ hô hấp
Benzene	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

**MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính****Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Methyl Acetate	79-20-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>120 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1.026,7 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	250 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	120 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	EC50	6.000 mg/l
Talc	14807-96-6	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Grass Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	9,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	12,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Leopard frog	Thí nghiệm	9 Ngày	LC50	0,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Cá hồi Hồng	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	6,41 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,78 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	40 Ngày	NOEC	1,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	10 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,74 mg/l
Toluene	108-88-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	12 Giờ	IC50	292 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	29 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	84 mg/l
Toluene	108-88-3	Redworm	Thí nghiệm	28 Ngày	LC50	>150 mg trên kg cơ thể
Toluene	108-88-3	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	<26 mg/kg (Khối lượng khô)
Asphalt	8052-42-4	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Oxidized Petroleum Asphalt	64742-93-4	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Propane	74-98-6	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Petroleum Resins	64742-16-1	Green algae	Điểm cuối không đạt được	72 Giờ	EL50	>100 mg/l
Petroleum Resins	64742-16-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Fathead Minnow	Analogous Compound	96 Giờ	LL50	4,1 mg/l
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EL50	4,5 mg/l
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	4,1 mg/l
Solvent Naphtha	64742-89-8	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEL	2,6 mg/l

**3M™ Rubberized Undercoating Black, PN 08883**

(Petroleum), Light Aliphatic						
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEL	0,1 mg/l
Butadiene- Styrene-Meta- Divinylbenzene Polymer	26471-45-4	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Dimethyl Ether	115-10-6	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	N/A	EC10	>1.600 mg/l
Dimethyl Ether	115-10-6	Guppy	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>4.100 mg/l
Dimethyl Ether	115-10-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>4.400 mg/l
Styrene- Butadiene Polymer	9003-55-8	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	>800 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	16,9 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Vem vịnh	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	15.900 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	15.400 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	22.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Sinh vật trầm tích	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	54.890 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	3.289 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	9,96 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Medaka	Thí nghiệm	8,33 Ngày	NOEC	158.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	122 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	IC50	>1.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Lúa mạch	Thí nghiệm	14 Ngày	EC50	15.492 mg/kg (Khối lượng khô)
Methyl Alcohol	67-56-1	Redworm	Thí nghiệm	63 Ngày	EC50	26.646 mg/kg (Khối lượng khô)
Methyl Alcohol	67-56-1	Springtail	Thí nghiệm	28 Ngày	EC50	5.683 mg/kg (Khối lượng khô)
Benzene	71-43-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	100 mg/l
Benzene	71-43-2	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,3 mg/l
Benzene	71-43-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	10 mg/l
Benzene	71-43-2	Fathead Minnow	Thí nghiệm	32 Ngày	NOEC	0,8 mg/l
Benzene	71-43-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	34 mg/l
Benzene	71-43-2	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	3 mg/l
Benzene	71-43-2	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	IC50	13 mg/l

**Tính bền vững và phân hủy sinh học**

<b>Vật liệu</b>	<b>Số CAS</b>	<b>Phương thức thử nghiệm</b>	<b>Thời gian thử nghiệm</b>	<b>Loại hình nghiên cứu</b>	<b>Kết quả thử nghiệm</b>	<b>Giao thức</b>
Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	70 %BOD/ThO D	OECD 301D - Closed Bottle Test

Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm ANh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	6 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	>95 %removal of DOC	OECD 302B Zahn-Wellens/EVPA
Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	94 Ngày (t 1/2)	
Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	44 Ngày (t 1/2)	
Talc	14807-96-6	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	20 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 %BOD/Tho D	APHA Std Meth Water/Wastewater
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.2 Ngày (t 1/2)	
Asphalt	8052-42-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Oxidized Petroleum Asphalt	64742-93-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Propane	74-98-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	27.5 Ngày (t 1/2)	
Petroleum Resins	64742-16-1	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	18 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Analogous Compound Soil Inherent Biodegradability	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	74.3 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	77.05 %BOD/ThoD	OECD 301F - Manometric Respiro
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	26471-45-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Dimethyl Ether	115-10-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	5 %BOD/ThoD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Dimethyl Ether	115-10-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	12.4 Ngày (t 1/2)	
Styrene-Butadiene Polymer	9003-55-8	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	3 Ngày	Phần trăm phân hủy	91 %phân hủy	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	92 %BOD/Tho D	OECD 301C - MITI (I)

		học				
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	35 Ngày (t 1/2)	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Soil Metabolism Aerobic	5 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO <sub>2</sub>	53.4 %CO <sub>2</sub> evolution/THCO <sub>2</sub> evolution	
Benzene	71-43-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	96 %BOD/ThO <sub>D</sub>	OECD 301F - Manometric Respiro
Benzene	71-43-2	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	26 Ngày (t 1/2)	

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.18	
Talc	14807-96-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm BCF - khác	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	90	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.73	
Asphalt	8052-42-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Oxidized Petroleum Asphalt	64742-93-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Propane	74-98-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.36	
Petroleum Resins	64742-16-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.72	
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	26471-45-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Dimethyl Ether	115-10-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Styrene-Butadiene Polymer	9003-55-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

		đủ để phân loại				
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm BCF - Fish	3 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<4.5	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.77	
Benzene	71-43-2	Thí nghiệm BCF - khác		Hệ số tích lũy sinh học	<10	tương tự OECD 305
Benzene	71-43-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.13	

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

### 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Cơ sở phải có khả năng xử lý bình xịt sol khí. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

## MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UNUN1950**

**Loại hình vận chuyển**Sol khí, dễ cháy

**Tên kỹ thuật**Không được phân loại

**Phân loại môi nguy**2.1

**Nguy cơ khác**Không được phân loại

**Đóng gói**Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn**Có

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UNUN1950**

**Loại hình vận chuyển**Sol khí, dễ cháy

**Tên kỹ thuật**Không được phân loại

## **Phân loại môi nguy**2.1

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## **MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**

### **15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp**

#### **Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy

hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

## **MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**

### **Thông tin được sửa đổi:**

Mục 01: sử dụng được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.

Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.

Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin đã được thay đổi.

Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**